

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO

**NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Tài chính – Ngân hàng

Mã số : 9.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, 2025

Công trình được hoàn thành tại: Học viện Tài chính

Người hướng dẫn khoa học:

1. TS. Trần Thị Lan
2. TS. Phùng Thanh Loan

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính Vào hồi giờ..... .. ngày.....tháng... .. năm 2026.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia.
- Thư viện Học viện Tài chính.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Ngân hàng thương mại (NHTM) giữ vai trò trung tâm trong dẫn dắt dòng vốn, hỗ trợ ổn định tài chính vĩ mô và truyền dẫn chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, đặc trưng kinh doanh dựa nhiều vào đòn bẩy và niềm tin khiến hệ thống ngân hàng nhạy cảm với cú sốc thanh khoản, biến động chất lượng tài sản và rủi ro lan truyền. Vì vậy, năng lực tài chính (NLTC) trở thành điều kiện nền tảng để ngân hàng duy trì tăng trưởng an toàn, nâng cao sức chống chịu rủi ro và phát triển bền vững.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, yêu cầu nâng cao NLTC càng trở nên cấp thiết do vừa mở ra cơ hội tăng hiệu quả và mở rộng thị trường, vừa làm gia tăng áp lực chi phí đầu tư, rủi ro vận hành và nhu cầu nâng cấp nền tảng quản trị. Đặc biệt, nhóm NHTM cổ phần (CP) niêm yết có vị trí quan trọng vì gắn chặt với thị trường vốn, chịu áp lực minh bạch và kỷ luật thị trường cao; đồng thời, đây cũng là nhóm có quy mô hoạt động lớn trong hệ thống. Do đó, nghiên cứu NLTC của các NHTMCP niêm yết có ý nghĩa cả về mặt khoa học lẫn thực tiễn, giúp nhận diện mức độ phân hóa và gợi mở giải pháp nâng cao NLTC theo hướng an toàn, minh bạch và bền vững.

2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Các nghiên cứu trong nước: Ở Việt Nam, các nghiên cứu về NLTC ngân hàng thường tập trung vào hệ chỉ tiêu tài chính cơ bản, hoặc vận dụng các khung đánh giá theo cấu phần, qua đó đề xuất hàm ý chính sách, giải pháp quản trị theo từng nhóm chỉ tiêu. Các công trình này cung cấp nền tảng tham khảo quan trọng về lựa chọn chỉ tiêu, cách thức đọc NLTC và gợi ý giải pháp, nhưng còn khác biệt về phạm vi mẫu, giai đoạn phân tích và mức độ hệ thống hóa khung đo lường.

2.2. Các nghiên cứu nước ngoài: NLTC của NHTM là chủ đề được nghiên cứu rộng rãi trong tài chính ngân hàng quốc tế. Cách tiếp cận phổ biến là xem NLTC như một cấu trúc đa chiều phản ánh sức khỏe tài chính của ngân hàng trong điều kiện bình thường và khi đối mặt cú sốc. Thay vì đồng nhất NLTC với

một chỉ tiêu đơn lẻ, nhiều nghiên cứu lựa chọn khung đo lường tổng hợp, kết hợp an toàn vốn, chất lượng tài sản, rủi ro, hiệu quả, sinh lời, thanh khoản và các yếu tố môi trường vĩ mô, cạnh tranh, biến đổi mô hình kinh doanh do công nghệ.

2.3. Khoảng trống nghiên cứu: Tổng quan cho thấy còn thiếu các nghiên cứu xây dựng khung đánh giá NLTC theo hướng đa chiều, áp dụng nhất quán cho nhóm NHTMCP niêm yết, đồng thời phân tích được xu hướng biến động theo giai đoạn và mức độ phân hóa giữa các nhóm ngân hàng. Bên cạnh đó, nhu cầu cập nhật giai đoạn 2015–2024 là đáng kể vì giai đoạn này bao gồm nhiều mốc chuyển biến như tái cơ cấu hệ thống, tác động COVID-19, điều hành vĩ mô và tiến trình chuyển đổi số, có thể làm thay đổi đặc trưng rủi ro và cấu trúc tài chính của ngân hàng.

2.4. Những vấn đề đặt ra cho việc nghiên cứu của luận án: Từ các khoảng trống trên, luận án đặt ra yêu cầu: (i) chuẩn hóa cơ sở lý luận và khung chỉ tiêu đánh giá NLTC phù hợp với đặc thù ngân hàng niêm yết; (ii) đánh giá thực trạng, xu hướng và mức độ phân hóa NLTC theo thời gian và theo nhóm ngân hàng; (iii) nhận diện hạn chế, nguyên nhân chủ yếu; và (iv) đề xuất giải pháp ở cấp ngân hàng cùng khuyến nghị chính sách, giám sát nhằm hỗ trợ nâng cao NLTC.

3. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

3.1. Mục tiêu nghiên cứu tổng quát: Luận án nhằm xây dựng cơ sở lý luận và khung chỉ tiêu đánh giá NLTC của các NHTMCP niêm yết tại Việt Nam; trên cơ sở đó đánh giá thực trạng, xu hướng biến động và mức độ phân hóa NLTC giai đoạn 2015–2024 (theo nhóm quy mô vốn điều lệ), nhận diện hạn chế và nguyên nhân; từ đó đề xuất hệ thống giải pháp và khuyến nghị nâng cao NLTC trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể: Luận án tập trung hệ thống hóa và luận giải NLTC như một cấu trúc đa chiều; xây dựng, chuẩn hóa khung chỉ tiêu; phân tích thực trạng và phân hóa NLTC theo nhóm quy mô vốn điều lệ; đồng thời đề xuất giải pháp và khuyến nghị có tính khả thi.

3.3. Câu hỏi nghiên cứu: Luận án làm rõ: (i) NLTC của NHTM được hiểu và cấu thành ra sao, khung chỉ tiêu nào phù hợp để đánh giá NLTC NHTMCP niêm yết trong điều kiện Việt Nam; (ii) thực trạng và xu hướng biến động NLTC giai đoạn 2015–2024 và mức độ phân hóa theo nhóm vốn điều lệ; (iii) kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân; (iv) nhóm giải pháp, khuyến nghị nào ở cấp ngân hàng và cấp chính sách, giám sát để nâng cao NLTC.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

4.1. Đối tượng nghiên cứu là NLTC của các NHTMCP niêm yết, được xem xét theo các cấu phần chủ yếu gắn với tạo lập vốn, phân bổ và sử dụng vốn, an toàn tài chính và hiệu quả hoạt động.

4.2. Phạm vi nghiên cứu: Luận án sử dụng dữ liệu tài chính của các NHTMCP niêm yết trong giai đoạn 2015–2024.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận án kết hợp tiếp cận hệ thống, tổng thể với phân tích thực chứng nhằm đảm bảo tính logic nội tại trong đánh giá NLTC và khả năng lượng hóa trên nền dữ liệu thực tế. Dữ liệu sử dụng chủ yếu là dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính năm, báo cáo thường niên của các NHTMCP niêm yết giai đoạn 2015–2024, cùng các báo cáo ngành và văn bản pháp lý liên quan (bao gồm khung chuẩn mực Basel II/III).

Các phương pháp phân tích chính gồm: phân tích nội dung để hệ thống hóa lý luận; thống kê mô tả để tính toán và đánh giá các chỉ tiêu NLTC; phân tích so sánh; và phân loại ngân hàng theo quy mô vốn điều lệ để làm rõ sự khác biệt NLTC giữa các nhóm.

6. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Về lý luận, luận án làm rõ NLTC của NHTM như một cấu trúc tài chính đa chiều, đồng thời chỉ ra đặc trưng NLTC đối với nhóm NHTMCP niêm yết trong điều kiện kỷ luật thị trường và minh bạch thông tin cao. Luận án cũng xây dựng khung chỉ tiêu tương đối toàn diện để đánh giá NLTC, phục vụ so sánh theo thời gian và giữa các nhóm ngân hàng.

Về phương pháp và thực tiễn, luận án cung cấp bức tranh thực chứng về NLTC giai đoạn 2015–2024 theo từng hợp phần, so sánh theo nhóm quy mô vốn điều lệ và theo giai đoạn, qua đó nhận diện điểm mạnh, điểm yếu và mức độ nhạy cảm trước biến động vĩ mô; đồng thời gợi mở định hướng điều chỉnh chiến lược tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn và quản trị rủi ro, làm căn cứ tham khảo cho cơ quan quản lý và các chủ thể liên quan.

CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Tổng quan về ngân hàng thương mại

1.1.1 Khái niệm ngân hàng thương mại

NHTM là loại hình tổ chức tài chính giữ vai trò trung gian trọng yếu trong nền kinh tế, thực hiện huy động các nguồn vốn nhân rồi từ khu vực dân cư và tổ chức, đồng thời phân bổ lại nguồn lực đó thông qua cấp tín dụng, đầu tư và cung ứng đa dạng dịch vụ tài chính ngân hàng. Từ góc nhìn chức năng, NHTM vừa là trung gian tín dụng, vừa là trung gian thanh toán và là một chủ thể có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy lưu thông tiền tệ, hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng, qua đó góp phần ổn định và phát triển kinh tế vĩ mô.

1.1.2 Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại

Trong hoạt động kinh doanh, NHTM có đặc trưng nổi bật là mức độ đòn bẩy cao và cấu trúc bảng cân đối mang tính tài chính hóa rất mạnh. Phần lớn nguồn vốn của ngân hàng đến từ tiền gửi và các công cụ nợ khác, trong khi vốn chủ sở hữu thường chiếm tỷ trọng thấp hơn đáng kể so với tổng tài sản. Đặc điểm này giúp ngân hàng mở rộng quy mô nhanh, nhưng đồng thời làm gia tăng tính nhạy cảm trước các cú sốc thanh khoản và sự suy giảm chất lượng tài sản. Chính vì vậy, đánh giá sức khỏe ngân hàng không thể chỉ nhìn vào lợi nhuận, mà cần xét đồng thời khả năng duy trì an toàn vốn, kiểm soát rủi ro, đảm bảo thanh khoản và tạo ra thu nhập bền vững.

1.1.3 Tài chính của ngân hàng thương mại

Tài chính của NHTM có thể hiểu là tổng thể các quan hệ hình thành, phân phối và sử dụng các nguồn lực tiền tệ gắn với hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Khác với doanh nghiệp phi tài chính, tài chính ngân hàng gắn chặt với vận hành bảng cân đối kế toán: phía nguồn vốn là vốn chủ sở hữu và các khoản huy động; phía tài sản là dự trữ thanh khoản, tín dụng, đầu tư và các tài sản sinh lời khác. Tính chất biến động nhanh của nguồn vốn (đặc biệt là tiền gửi có thể rút) khiến quản trị tài chính ngân hàng không chỉ là câu chuyện tối ưu lợi nhuận, mà còn là quản trị sự phù hợp về kỳ hạn, chi phí vốn, khả năng chi trả và mức độ rủi ro.

Xét theo chu trình, hoạt động tài chính ngân hàng bắt đầu từ tạo lập nguồn vốn. Nguồn vốn bao gồm vốn chủ sở hữu (vốn điều lệ, thặng dư, lợi nhuận giữ lại...) và vốn huy động từ thị trường (tiền gửi dân cư, tiền gửi tổ chức, phát hành giấy tờ có giá, vay liên ngân hàng...). Chất lượng tạo lập vốn không chỉ phản ánh ở quy mô, mà còn ở độ ổn định, cơ cấu kỳ hạn, chi phí vốn và khả năng đa dạng hóa nguồn vốn. Đây là nền tảng để ngân hàng duy trì thanh khoản, mở rộng tín dụng và đáp ứng các yêu cầu an toàn vốn.

Trên cơ sở nguồn vốn huy động, ngân hàng tiến hành sử dụng vốn. Về nguyên tắc, vốn được phân bổ vào dự trữ (nhằm đảm bảo khả năng chi trả), hoạt động cấp tín dụng (tạo nguồn thu nhập chủ yếu nhưng rủi ro tín dụng cao), và hoạt động đầu tư (đa dạng hóa tài sản sinh lời nhưng chịu rủi ro thị trường). Hiệu quả sử dụng vốn phụ thuộc vào chất lượng phân bổ danh mục, mức độ phù hợp giữa nguồn vốn và tài sản, và năng lực quản trị rủi ro. Do đó, tài chính NHTM là nền tảng trực tiếp để hình thành và đánh giá NLTC của ngân hàng.

1.2. Năng lực tài chính của ngân hàng thương mại

Trên nền tảng lý luận về tài chính NHTM, NLTC của ngân hàng có thể tiếp cận như khả năng tạo lập, quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính nhằm đảm bảo ngân hàng hoạt động an toàn, có khả năng chống chịu rủi ro, đồng thời tạo ra hiệu quả và lợi nhuận bền vững trong những điều kiện kinh tế khác nhau. NLTC vì vậy là khái niệm mang tính tổng hợp; nếu chỉ đo lường bằng một chỉ tiêu đơn lẻ sẽ không phản ánh đầy đủ sức khỏe ngân hàng, bởi một ngân hàng có thể sinh lời cao trong ngắn hạn nhưng lại tiềm ẩn rủi ro thanh khoản hoặc rủi ro chất lượng tài sản.

Đối với NHTM CP đặc biệt là nhóm niêm yết, NLTC còn mang những đặc điểm đáng chú ý. Thứ nhất, ngân hàng hoạt động trong môi trường cạnh tranh cao, chịu sức ép minh bạch và kỷ luật thị trường, nên các quyết định về vốn, thanh khoản và lợi nhuận có xu hướng phản ứng nhanh với kỳ vọng của nhà đầu tư và thay đổi chính sách. Thứ hai, khả năng tiếp cận thị trường vốn có thể tạo thuận lợi cho tăng vốn và huy động, nhưng đồng thời yêu cầu ngân hàng duy trì chuẩn quản trị, công bố thông tin và hiệu quả hoạt động ở mức thuyết phục. Thứ ba, trong điều kiện chuẩn mực an toàn vốn ngày càng nâng cao, ngân hàng phải cân đối giữa tăng trưởng và an toàn, tránh đánh đổi tăng trưởng tín dụng bằng suy giảm chất lượng tài sản hoặc thiếu hụt thanh khoản.

Về bản chất, NLTC của NHTM không thể được phản ánh đầy đủ bởi một chỉ tiêu đơn lẻ (như ROE hay CAR), vì sức khỏe tài chính của ngân hàng là kết quả tổng hợp của nền vốn, cấu trúc bảng cân đối, mức độ an toàn trước rủi ro và khả năng tạo lợi nhuận bền vững. Do đó, hệ tiêu chí đánh giá NLTC cần tổ chức theo các nhóm tiêu chí có tính liên thông, vừa phản ánh đầu vào - quá trình - lớp đệm an toàn - đầu ra, vừa cho phép so sánh theo thời gian và giữa các ngân hàng.

Trong luận án, bộ tiêu chí đánh giá NLTC được hệ thống hóa theo 4 nhóm:

(1) Nhóm tiêu chí phản ánh năng lực tạo lập vốn

Nhóm tiêu chí này trả lời câu hỏi: ngân hàng có nền vốn đủ mạnh và đủ ổn định để tài trợ tăng trưởng hay không. Với NHTM, nguồn vốn không chỉ là vốn chủ sở hữu, mà còn là năng lực huy động nguồn vốn thị trường với chi phí hợp lý và mức độ ổn định cao.

Về mặt chỉ báo, nhóm này thường bao quát ba lớp: (i) vốn chủ sở hữu, (ii) huy động vốn từ khách hàng, và (iii) cấu trúc, độ ổn định nguồn vốn. Các chỉ tiêu đại diện có thể gồm: quy mô và tốc độ tăng vốn điều lệ, mức độ tăng vốn chủ sở hữu, năng lực tích lũy nội sinh thông qua lợi nhuận giữ lại; quy mô và tốc độ tăng tiền gửi khách hàng; tỷ lệ vốn huy động trên tổng tài sản (DTA) để phản ánh mức độ ngân hàng dựa vào tiền gửi để tài trợ tài sản. Trên phương diện chất lượng, có thể đánh giá thêm tính ổn định nguồn vốn thông qua cơ cấu kỳ hạn, tỷ trọng nguồn vốn chi phí thấp (CASA) hoặc mức độ biến động tiền gửi.

Ý nghĩa của nhóm tiêu chí này đối với NLTC nằm ở chỗ: ngân hàng có nền vốn tốt sẽ giảm áp lực chi phí vốn, nâng khả năng chống chịu khi lãi suất biến động, đồng thời tạo dư địa cho tăng trưởng tài sản sinh lời mà không làm suy yếu an toàn. Ngược lại, nền vốn mỏng và nguồn vốn kém ổn định thường kéo theo chiến lược tăng trưởng bằng giá (đua lãi suất, đua tín dụng), làm NLTC dễ suy giảm khi chu kỳ đảo chiều.

(2) Nhóm tiêu chí phản ánh hoạt động phân bổ và sử dụng vốn

Nhóm tiêu chí này trả lời câu hỏi: ngân hàng sử dụng nguồn vốn như thế nào và mức độ hiệu quả, hợp lý, cân đối của cấu trúc tài sản ra sao. Vì tài sản của ngân hàng chủ yếu là các tài sản tài chính, NLTC chịu tác động trực tiếp từ quyết định phân bổ vào tín dụng, đầu tư, dự trữ thanh khoản và các tài sản sinh lời khác.

Các chỉ tiêu đại diện thường thể hiện ở ba bình diện. Thứ nhất là quy mô và nhịp tăng của dư nợ cho vay, phản ánh định hướng mở rộng tài sản sinh lời cốt lõi. Thứ hai là cường độ tín dụng trong cấu trúc tài sản, thường dùng tỷ lệ dư nợ/tổng tài sản (LTA) để đánh giá mức độ phụ thuộc vào tín dụng (LTA cao thường đồng nghĩa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản nhạy hơn). Thứ ba là mức độ cân đối nguồn, sử dụng vốn, trong đó chỉ tiêu cho vay/tiền gửi (LDR) là một đại diện phổ biến để phản ánh việc chuyển hóa tiền gửi thành tín dụng và sức ép thanh khoản. Bên cạnh đó, các nghiên cứu thường bổ sung tỷ lệ tài sản sinh lời/tổng tài sản (EATA) nhằm cho thấy mức độ tối ưu hóa tài sản theo hướng tạo thu nhập.

Về logic NLTC, nhóm tiêu chí này không chỉ đo tăng trưởng, mà đo chất lượng tăng trưởng. Một ngân hàng có dư nợ tăng nhanh và LDR cao có thể cải thiện lợi nhuận trong ngắn hạn, nhưng nếu tăng trưởng đó đi kèm với lệch kỳ hạn, tập trung rủi ro, hoặc chuẩn tín dụng nới lỏng, thì NLTC sẽ suy yếu khi nợ xấu tăng và thanh khoản căng thẳng. Vì vậy, đánh giá nhóm tiêu chí này cần đặt trong quan hệ với nhóm an toàn tài chính và hiệu quả hoạt động để tránh ngộ nhận do các chỉ tiêu bề mặt.

(3) Nhóm tiêu chí phản ánh mức độ an toàn tài chính

Nhóm tiêu chí này trả lời câu hỏi: ngân hàng có đủ lớp đệm để hấp thụ tổn thất và duy trì niềm tin thị trường hay không. Đây là nhóm tiêu chí có tính quyết định đối với NLTC vì ngân hàng là ngành kinh doanh rủi ro cao và có khả năng lan truyền hệ thống.

Thông lệ đánh giá nhóm an toàn thường bao gồm ba trụ cột. Thứ nhất là an toàn vốn, phản ánh năng lực chịu lỗ, thường đo bằng các chỉ tiêu như ETA (vốn chủ sở hữu/tổng tài sản) và CAR (tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo tài sản có rủi ro). Thứ hai là chất lượng tài sản và rủi ro tín dụng, thường đánh giá qua tỷ lệ nợ xấu (NPL), mức độ trích lập dự phòng và khả năng bao phủ nợ xấu; các chỉ tiêu này cho thấy ngân hàng có đang tích lũy rủi ro hay không và năng lực xử lý rủi ro tín dụng đến đâu. Thứ ba là an toàn thanh khoản, phản ánh khả năng đáp ứng nghĩa vụ chi trả và chống chịu rút tiền hàng loạt; ngoài các chỉ tiêu thanh khoản truyền thống, có thể dùng các chỉ tiêu về dự trữ thanh khoản, mức độ lệch kỳ hạn (như tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn), hoặc các thước đo ổn định tiền gửi.

Ý nghĩa của nhóm tiêu chí này đối với NLTC nằm ở chỗ: an toàn tài chính tạo bệ đỡ cho mọi mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả. Khi đệm vốn và đệm thanh khoản không đủ, ngân hàng có thể bị buộc giảm tăng trưởng, tăng dự phòng, hoặc chịu chi phí vốn cao do rủi ro tăng, làm suy yếu NLTC theo cơ chế dây chuyền. Ngược lại, ngân hàng duy trì an toàn tốt sẽ giảm chi phí vốn dài hạn, tăng tín nhiệm và có không gian đầu tư cho đổi mới.

(4) Nhóm tiêu chí phản ánh hiệu quả hoạt động

Nhóm tiêu chí này trả lời câu hỏi: ngân hàng tạo ra lợi nhuận có chất lượng và bền vững đến mức nào. Hiệu quả hoạt động là đầu ra của NLTC, đồng thời là nguồn tạo tích lũy nội sinh để bổ sung vốn, tăng dự phòng và đầu tư dài hạn.

Các chỉ tiêu cốt lõi thường bao gồm: ROA (hiệu quả sử dụng tài sản), ROE (hiệu quả sử dụng vốn chủ), NIM (biên lãi ròng), và các thước đo phản ánh cơ cấu thu nhập như tỷ trọng thu nhập ngoài lãi trong tổng thu nhập hoạt động. Trong đánh giá hiện đại, hiệu quả không nên hiểu thuần túy là lợi nhuận tuyệt đối, mà cần gắn với chi phí rủi ro và tính ổn định của nguồn thu. Một ngân hàng

có ROE cao do đòn bẩy lớn hoặc do nói chuẩn tín dụng có thể không có NLTC bền vững; trong khi ngân hàng có ROA/ROE vừa phải nhưng ổn định, thu nhập đa dạng và kiểm soát chi phí rủi ro tốt thường có NLTC chất lượng hơn.

Đặc biệt với nhóm ngân hàng niêm yết, hiệu quả hoạt động còn gắn với yêu cầu minh bạch và kỳ vọng thị trường: lợi nhuận bền vững, chất lượng thu nhập tốt và quản trị rủi ro chặt là nền tảng để duy trì định giá, tăng vốn thuận lợi và giảm chi phí vốn, tác động ngược trở lại NLTC.

Tính liên thông giữa các nhóm tiêu chí: Bốn nhóm tiêu chí trên vận hành như một chuỗi nhân quả trong NLTC: nền vốn tốt giúp ngân hàng giảm chi phí vốn và mở rộng an toàn; phân bổ vốn hợp lý giúp tăng tài sản sinh lời mà không làm tăng rủi ro quá mức; an toàn tài chính bảo vệ ngân hàng trước cú sốc và duy trì niềm tin; hiệu quả hoạt động tạo nguồn lực nội sinh để tiếp tục gia cố vốn và đầu tư dài hạn. Do đó, đánh giá NLTC đúng nghĩa là đánh giá tổng thể và cân bằng: tăng trưởng phải đi kèm an toàn; an toàn phải hỗ trợ hiệu quả; hiệu quả phải bền vững và đã điều chỉnh rủi ro.

Sự cần thiết nâng cao NLTC của NHTM xuất phát từ cả lý do vi mô và vĩ mô. Ở cấp ngân hàng, NLTC mạnh giúp duy trì niềm tin người gửi tiền, cải thiện xếp hạng tín nhiệm, giảm chi phí vốn và tăng khả năng chống chịu trước các cú sốc. NLTC cũng là tiền đề để ngân hàng đầu tư công nghệ, đa dạng hóa dịch vụ và mở rộng hoạt động an toàn. Ở cấp hệ thống, NLTC của từng ngân hàng đóng góp vào ổn định tài chính quốc gia, giảm nguy cơ rủi ro lan truyền và nâng hiệu quả phân bổ nguồn lực cho nền kinh tế.

Cùng với bộ tiêu chí, NLTC chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố khách quan và chủ quan. Nhân tố khách quan bao gồm môi trường kinh tế vĩ mô, lãi suất, lạm phát, chu kỳ tín dụng, khung pháp lý và giám sát, mức độ cạnh tranh và biến động niềm tin thị trường. Các yếu tố này tác động trực tiếp đến tăng trưởng huy động, chất lượng tín dụng, chi phí vốn và khả năng sinh lời điều chỉnh rủi ro. Nhân tố chủ quan bao gồm chiến lược vốn, cấu trúc bảng cân đối, năng lực quản trị rủi ro, chất lượng quản trị doanh nghiệp, năng lực dữ liệu và chuyển đổi số, cũng như hiệu quả quản trị chi phí. Nhóm nhân tố nội tại quyết định chất lượng

tăng trưởng và mức độ bền vững của NLTC, bởi cùng một bối cảnh vĩ mô, các ngân hàng có thể biểu hiện NLTC rất khác nhau do khác biệt năng lực quản trị.

1.3. Kinh nghiệm quốc tế về nâng cao NLTC NHTM và bài học cho Việt Nam

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy nâng cao NLTC của NHTM cần được tiếp cận đồng bộ, gắn với chuẩn mực quản trị rủi ro và an toàn vốn ngày càng nâng cao. Các nền kinh tế có hệ thống ngân hàng phát triển thường chú trọng củng cố chất lượng vốn, quản trị thanh khoản theo chuẩn, nâng cao kỷ luật quản trị rủi ro và tối ưu hiệu quả hoạt động trên nền tảng đa dạng hóa thu nhập. Đặc biệt, xu hướng Basel II/III nhấn mạnh nâng chất lượng vốn, quản trị vốn theo rủi ro, tăng khả năng chống chịu thanh khoản và tăng minh bạch, qua đó giúp ngân hàng ứng phó tốt hơn với cú sốc thị trường.

Về tạo lập vốn, nhiều quốc gia đặt trọng tâm vào tăng vốn chất lượng cao và duy trì chiến lược vốn trung dài hạn, kết hợp tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại với huy động vốn qua thị trường vốn. Cách tiếp cận này nhằm nâng đệm vốn thực chất thay vì chỉ mở rộng quy mô danh nghĩa, đồng thời giảm áp lực tăng trưởng tín dụng quá mức.

Về phân bổ và sử dụng vốn, kinh nghiệm quốc tế nhấn mạnh kỷ luật ALM, kiểm soát rủi ro tập trung, và đặt hạn mức danh mục theo khẩu vị rủi ro. Những công cụ như cảnh báo sớm, phân loại nợ và tái cấu trúc danh mục được thực hiện chủ động để hạn chế tích lũy rủi ro trong giai đoạn tăng trưởng nóng.

Về an toàn tài chính, xu hướng chung là kết hợp đồng thời quản trị vốn – chất lượng tài sản – thanh khoản, áp dụng stress test và cơ chế tích lũy vốn, dự phòng theo chu kỳ, nhằm bảo đảm ngân hàng có khả năng hấp thụ tổn thất khi điều kiện thị trường xấu đi.

Về hiệu quả hoạt động, các ngân hàng quốc tế tập trung cải thiện năng suất, giảm chi phí thông qua số hóa, đồng thời tăng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi để giảm phụ thuộc vào chênh lệch lãi suất truyền thống. Tuy vậy, điểm cốt lõi là không đánh đổi hiệu quả ngắn hạn bằng việc nói lỏng chuẩn tín dụng hay tăng đòn bẩy quá mức.

Những kinh nghiệm trên gợi mở bài học quan trọng cho các NHTMCP niêm yết ở Việt Nam: (i) cần xây dựng chiến lược vốn bền vững, gắn mục tiêu tăng trưởng với năng lực vốn thực chất; (ii) củng cố kỷ luật quản trị bằng cân đối, giảm rủi ro tập trung và nâng năng lực định giá rủi ro; (iii) tăng cường quản trị an toàn tài chính theo chuẩn, chủ động dự phòng và quản trị thanh khoản; (iv) nâng hiệu quả hoạt động gắn với chất lượng lợi nhuận, đa dạng hóa nguồn thu và tối ưu chi phí trên nền tảng số hóa. Đây là nền tảng để chương tiếp theo đánh giá thực trạng NLTC một cách hệ thống và chương cuối đề xuất giải pháp phù hợp.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.1. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Khối NHTMCP niêm yết phản ánh rõ tiến trình chuyển đổi của hệ thống ngân hàng Việt Nam theo hướng mở rộng quy mô – tăng cường nền tảng vốn – hiện đại hóa quản trị – hội nhập chuẩn mực, từ đó dần hình thành năng lực thích ứng tốt hơn với yêu cầu minh bạch, kỷ luật thị trường và áp lực cạnh tranh. Trong cách nhìn khái quát, quá trình phát triển này là sự dịch chuyển từ trạng thái quy mô nhỏ – năng lực hạn chế sang mạng lưới rộng – vốn mạnh – quản trị hiện đại, tạo nền cho việc đánh giá NLTC theo các nhóm chỉ báo trong phần 2.2.

2.1.2. Cấu trúc và đặc điểm của các NHTMCP niêm yết ở Việt Nam

Tính đến cuối năm 2024, khối NHTMCP niêm yết gồm 27 ngân hàng có cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống ngân hàng và đóng góp tỷ trọng lớn vào tổng tài sản toàn hệ thống (khoảng 70–75%). Điểm nổi bật của khối này là sự phân tầng rõ rệt theo quy mô và mức độ phát triển, từ đó tạo ra khác biệt đáng kể về năng lực tạo vốn, chiến lược tăng trưởng, khẩu vị rủi ro và hiệu quả kinh doanh. Vì vậy, trong Chương 2, luận án lựa chọn cách tiếp cận phân tích theo nhóm ngân hàng dựa trên quy mô vốn điều lệ để làm rõ mức độ phân hóa NLTC giữa các nhóm ngân hàng.

Trên cơ sở thống kê vốn điều lệ đến cuối năm 2024, hệ thống được chia thành 03 nhóm theo ngưỡng vốn điều lệ (VĐL), đồng thời cũng tương ứng với ba vị thế điển hình trong ngành: (i) nhóm dẫn dắt, (ii) nhóm tăng trưởng năng động, và (iii) nhóm hoạt động phân khúc ngách. (1) Nhóm 1 – Ngân hàng có vốn điều lệ cao (VĐL > 50.000 tỷ đồng): Nhóm này gồm 06 ngân hàng, chủ yếu là các ngân hàng có vị thế dẫn dắt thị trường, bao gồm: VPB, TCB, BID, VCB, CTG, MBB; (2) Nhóm 2 – Ngân hàng có vốn điều lệ trung bình (VĐL từ 20.000 đến dưới 50.000 tỷ đồng): Nhóm này gồm 09 ngân hàng, đặc trưng bởi xu hướng tăng vốn nhanh, mở rộng thị phần và cải thiện hiệu suất hoạt động để cạnh tranh với nhóm dẫn dắt. Bao gồm: ACB, SHB, HDB, VIB, SSB, TPB, MSB, LPB, OCB; (3) Nhóm 3 – Ngân hàng có vốn điều lệ thấp (VĐL < 20.000 tỷ đồng): Nhóm này gồm 12 ngân hàng, đang trong quá trình tăng vốn để cải thiện NLTC; có tiềm năng tăng trưởng nhưng chịu thách thức lớn hơn về huy động vốn và mở rộng thị phần. Bao gồm: STB, EIB, NAB, NVB, ABB, BAB, BVB, VAB, PGB, KLB, SGB.

2.2. THỰC TRẠNG NLTC CỦA CÁC NHTMCP NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.2.1. Nhóm tiêu chí phản ánh năng lực tạo lập vốn

Nhóm tiêu chí tạo lập nguồn vốn được lượng hóa qua các chỉ tiêu cốt lõi như vốn điều lệ và tốc độ tăng, tổng số dư tiền gửi và tốc độ tăng, và tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản (DTA), nhằm phản ánh độ dày nền tảng vốn, sức hút nguồn vốn từ khách hàng và mức độ bền vững của cấu trúc nguồn.

Vốn điều lệ của khối NHTMCP niêm yết tăng mạnh từ 260.604 (2015) lên 770.463 (2024), tăng 509.859 tương ứng +195,6%. Xu hướng gia cố lõi vốn này trực tiếp nâng NLTC thông qua tăng dư địa an toàn vốn và khả năng chống chịu rủi ro, tạo nền cho mở rộng hoạt động bền vững.

Tổng số dư tiền gửi của toàn hệ thống tăng từ 3.367.412 tỷ đồng năm 2015 lên 11.135.575 tỷ đồng năm 2024, tăng thêm 7.768.163 tỷ đồng sau mười năm. Tính theo quy mô, tổng tiền gửi năm 2024 cao gấp khoảng 3,31 lần so với năm

2015; nếu xét theo tốc độ tăng trưởng bình quân năm, mức tăng đạt khoảng 14,2%/năm.

DTA đạt mức cao nhất vào năm 2016 là 72,26%, sau đó giảm xuống còn 69,15% vào năm 2017, phục hồi nhẹ trong giai đoạn 2018–2020 và đạt 72,21% vào năm 2020. Từ năm 2021 trở đi, tỷ lệ này giảm rõ hơn, xuống 68,60% năm 2021, 64,93% năm 2022, tăng nhẹ lên 66,95% năm 2023 rồi tiếp tục giảm còn 64,75% vào năm 2024. DTA cao phản ánh nền tảng huy động tốt và hỗ trợ thanh khoản, một cấu phần quan trọng của NLTC; xu hướng giảm nhẹ về cuối kỳ hàm ý tổng tài sản tăng nhanh hơn huy động, đặt yêu cầu quản trị cân đối nguồn, sử dụng vốn chặt hơn để giữ NLTC ổn định.

2.2.2. Nhóm tiêu chí phản ánh hoạt động phân bổ và sử dụng vốn

Nhóm tiêu chí này phản ánh mức độ chủ động trong chiến lược tăng trưởng, cấu trúc tài sản và chấp nhận rủi ro. Các chỉ tiêu được sử dụng gồm: (i) tổng dư nợ cho vay và tốc độ tăng trưởng dư nợ; (ii) tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản (LTA); (iii) tỷ lệ cho vay/tổng tiền gửi (LDR); (iv) tỷ lệ tài sản sinh lời/tổng tài sản (EATA).

Số liệu cho thấy tổng dư nợ cho vay và tốc độ tăng trưởng dư nợ tăng mạnh từ 2.875.297 tỷ đồng (2015) lên 11.645.424 tỷ đồng (2024), bình quân khoảng 17,82%/năm. Quy mô tín dụng mở rộng giúp gia tăng tài sản sinh lời và đóng góp trực tiếp vào NLTC, nhưng cũng đòi hỏi kỷ luật rủi ro để tránh suy giảm chất lượng tài sản khi tăng trưởng nhanh.

Tỷ lệ LTA nhìn chung ổn định trong khoảng 56%–63%, cho thấy các ngân hàng ưu tiên tín dụng (kênh sinh lời cốt lõi) nhưng vẫn duy trì dư địa cho thanh khoản và hoạt động khác. LTA quanh 60% hàm ý sự cân bằng giữa mục tiêu sinh lời và yêu cầu an toàn, góp phần giữ NLTC ổn định dài hạn.

Tỷ lệ LDR dao động trong khoảng 85,4%–104,6%, với mức bình quân khoảng 94,3%, phản ánh xu hướng khai thác mạnh hơn nguồn vốn huy động cho tín dụng. LDR tăng về cuối kỳ hàm ý tín dụng tăng nhanh hơn tiền gửi, làm yêu cầu quản trị thanh khoản/khớp nối kỳ hạn chặt hơn để không làm suy yếu NLTC.

Tỷ lệ EATA duy trì cao và tăng từ 88,60% (2015) lên 92,50% (2024), thể hiện nỗ lực tối ưu cấu trúc tài sản theo hướng nâng hiệu quả sinh lời. EATA tăng góp phần củng cố NLTC thông qua cải thiện hiệu quả trên mỗi đồng tài sản, song vẫn cần cân bằng với nhu cầu dự trữ thanh khoản để tránh rủi ro khi thị trường biến động.

2.2.3. Nhóm tiêu chí phản ánh mức độ an toàn tài chính

Nhóm an toàn tài chính là điều kiện tiên quyết để duy trì lòng tin và khả năng hấp thụ tổn thất. Trong luận án, nhóm này được lượng hóa qua các chỉ tiêu phản ánh đệm vốn (như ETA và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu), chất lượng tài sản (nợ xấu và dự phòng), và thanh khoản/ổn định nguồn (dự trữ thanh khoản, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, hệ số đảm bảo tiền gửi, chỉ số biến động tiền gửi...). Các chỉ báo được kết hợp nhằm đánh giá tương đối toàn diện sức chống chịu rủi ro của ngân hàng.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA) tăng từ 7,35% (2015) lên 8,71% (2024) (đạt 8,81% năm 2023), phản ánh đệm vốn dày hơn và mức tự chủ tài chính cao hơn. ETA cải thiện giúp NLTC vững hơn nhờ tăng khả năng hấp thụ tổn thất và giảm phụ thuộc nguồn vốn bên ngoài.

Hệ số an toàn vốn (CAR) bình quân toàn hệ thống giảm nhẹ nhưng vẫn ổn định: từ 14,26% (2015) xuống 12,04% (2024) và chủ yếu dao động quanh 11%–12% trong giai đoạn sau. Duy trì CAR trên ngưỡng tối thiểu giúp củng cố NLTC thông qua kỷ luật vốn, tăng sức chống chịu rủi ro và niềm tin thị trường.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL) bình quân duy trì trong vùng kiểm soát: khoảng 1,6%–1,8% giai đoạn 2015–2017, giảm về mức thấp nhất 1,28% (2020) rồi tăng lên 1,73% (2023) và 1,78% (2024). NPL tăng làm bào mòn NLTC vì kéo giảm thu nhập, tăng chi phí dự phòng và tạo áp lực lên vốn.

Tỷ lệ trích lập dự phòng/tổng dư nợ (PCR) biến động theo chu kỳ rủi ro: khoảng 1,2%–1,3% giai đoạn 2015–2017, tăng lên 1,43% (2020) và 1,68% (2021), giảm về 1,25% (2022–2023) rồi tăng mạnh 1,77% (2024). PCR phản ánh mức đệm dự phòng; trích lập đủ giúp NLTC bền vững hơn dù có thể làm giảm lợi nhuận ngắn hạn.

Tỷ lệ dự trữ thanh khoản cải thiện rõ: từ 11,95% (2015) lên 18,06% (2024) (bình quân giai đoạn 14,53%). Dự trữ thanh khoản tăng giúp gia cố NLTC nhờ nâng năng lực chi trả và giảm rủi ro đứt gãy thanh khoản khi thị trường biến động.

Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn bình quân theo nhóm lần lượt khoảng 33,0% (nhóm vốn cao), 32,1% (nhóm vốn trung bình) và 36,5% (nhóm vốn thấp); trong khi trần quy định giảm dần từ 60% (trước 2017) xuống 50% (2017), 45% (2018) và 40% (từ 2019). Chỉ tiêu này gắn với NLTC vì phản ánh mức độ lệch kỳ hạn; càng cao càng làm tăng rủi ro thanh khoản và áp lực vốn khi chu kỳ đảo chiều.

Hệ số đảm bảo tiền gửi (DCR) tăng từ 15,55% (2015) lên 25,46% (2024), cho thấy dự trữ thanh khoản bao phủ tiền gửi tốt hơn. DCR cao hỗ trợ NLTC thông qua tăng khả năng đáp ứng nhu cầu rút tiền và giảm rủi ro huy động tiền gửi trong giai đoạn căng thẳng.

Chỉ số biến động tiền gửi (DVI) đạt 18,40% năm 2015 và 18,69% năm 2016, sau đó giảm xuống 13,74% năm 2017 và 11,57% năm 2018. Giai đoạn 2019–2022, chỉ tiêu này duy trì ở mức tương đối thấp, lần lượt là 13,08%, 12,72%, 9,99% và 10,16%. Đến năm 2023, DVI tăng lên 16,89% trước khi giảm xuống còn 12,56% vào năm 2024). DVI càng cao thì rủi ro ổn định nguồn vốn càng lớn, buộc ngân hàng phải tăng đệm thanh khoản, qua đó tác động trực tiếp đến NLTC.

2.2.4. Nhóm tiêu chí phản ánh hiệu quả hoạt động

Nhóm tiêu chí hiệu quả hoạt động được lượng hóa bằng các chỉ tiêu như: tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế, ROA, ROE, NIM, và tỷ trọng thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động. Các chỉ tiêu này cho phép đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản/vốn, chất lượng thu nhập và mức độ bền vững của kết quả kinh doanh.

Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cho thấy khả năng tạo tích lũy nội lực, nền tảng quan trọng của NLTC: tổng LNST của 27 NHTMCP niêm yết tăng từ 29.785 tỷ đồng (2015) lên 238.378 tỷ đồng (2024) (gấp khoảng 8 lần), tăng

trường bình quân khoảng 24,1%/năm; riêng 2023 chững lại 3,29% rồi 2024 phục hồi 17,74%.

ROA và ROE phản ánh hiệu quả khai thác tài sản/vốn và năng lực chuyên hóa nguồn lực tài chính thành lợi nhuận, lãi của NLTC: ROA tăng từ 0,69% (2015) lên đỉnh 1,66% (2022) rồi duy trì 1,50% (2024); ROE tăng từ 9,02% (2015) lên 19,96% (2022) và điều chỉnh về 17,09% (2024), hàm ý hiệu quả cải thiện nhưng vẫn nhạy với chi phí vốn và chu kỳ rủi ro.

Biên lãi ròng (NIM) phản ánh sức mạnh thu nhập lãi và khả năng kiểm soát chi phí vốn, qua đó quyết định độ ổn định của NLTC: NIM bình quân toàn hệ thống dao động 3,02% đến 3,97%, cho thấy thu nhập lãi tương đối ổn định nhưng dư địa mở rộng biên lãi không lớn khi cạnh tranh huy động tăng.

Tỷ trọng thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động phản ánh mức độ đa dạng hóa nguồn thu, yếu tố làm bền vững NLTC khi điều kiện tín dụng biến động: tỷ trọng này tăng từ 7,48% (2015) lên 11,99% (2021) rồi giảm còn 9,41% (2024), cho thấy chuyển dịch sang mô hình dịch vụ đã diễn ra nhưng chưa ổn định vững chắc ở cuối kỳ.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NLTC CỦA HỆ THỐNG NHTMCP NIÊM YẾT VIỆT NAM

2.3.1. Kết quả đạt được

Khối NHTMCP niêm yết trong giai đoạn 2015-2024 nhìn chung đã cùng cố NLTC trên bốn khía cạnh cốt lõi. *Thứ nhất*, năng lực tạo lập nguồn vốn được cải thiện thông qua xu hướng gia tăng quy mô vốn chủ sở hữu và mở rộng cơ sở huy động, góp phần nâng độ vững của nền vốn và khả năng chủ động nguồn lực. *Thứ hai*, phân bổ và sử dụng vốn được mở rộng theo hướng tăng tài sản sinh lời, duy trì vai trò trọng tâm của tín dụng nhưng có sự điều chỉnh để cân đối giữa mục tiêu tăng trưởng và yêu cầu an toàn. *Thứ ba*, an toàn tài chính được gia cố nhờ nâng đệm vốn và tăng khả năng dự phòng, đồng thời chú trọng hơn đến quản trị thanh khoản và ổn định nguồn vốn, qua đó nâng sức chống chịu trước biến động. *Thứ tư*, hiệu quả hoạt động có xu hướng cải thiện, thể hiện ở năng lực sinh

lời và tích lũy nội lực tốt hơn, cùng với nỗ lực đa dạng hóa nguồn thu và kiểm soát chi phí, tạo nền tảng hỗ trợ NLTC phát triển theo hướng bền vững.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

Mặc dù NLTC của khối NHTMCP niêm yết đã có cải thiện, vẫn tồn tại một số hạn chế đáng chú ý trên cả bốn khía cạnh. *Về tạo lập nguồn vốn*, nền tảng vốn của một bộ phận ngân hàng chưa thực sự tương xứng với tốc độ mở rộng quy mô hoạt động; chất lượng vốn và năng lực tích lũy nội sinh còn phân hóa, khiến khả năng hấp thụ tổn thất và dư địa đáp ứng các yêu cầu an toàn theo chuẩn mực cao hơn chưa đồng đều giữa các ngân hàng, đặc biệt ở nhóm quy mô vốn nhỏ. *Về phân bổ và sử dụng vốn*, hoạt động ngân hàng vẫn phụ thuộc lớn vào tín dụng như nguồn tạo thu nhập chủ đạo, trong khi mức độ đa dạng hóa danh mục và kỷ luật phân bổ theo khẩu vị rủi ro chưa thật sự đồng nhất. Ở một số giai đoạn, tăng trưởng tín dụng nhanh có thể đi kèm với áp lực chất lượng tài sản và áp lực cân đối nguồn, sử dụng vốn, làm gia tăng rủi ro tập trung và rủi ro kỳ hạn nếu không được kiểm soát chặt. *Về an toàn tài chính*, năng lực quản trị rủi ro và mức độ gia cố các lớp đệm (vốn, dự phòng, thanh khoản) giữa các ngân hàng còn chênh lệch; một số chỉ dấu cho thấy rủi ro tín dụng có xu hướng tăng vào cuối kỳ và khả năng bao phủ rủi ro chưa ổn định ở mọi ngân hàng. Đồng thời, rủi ro thanh khoản và lệch kỳ hạn vẫn là điểm nhạy cảm, nhất là với các ngân hàng có cấu trúc nguồn vốn phụ thuộc nhiều vào tiền gửi và khả năng đa dạng hóa nguồn vốn hạn chế. *Về hiệu quả hoạt động*, hiệu quả sinh lời dù cải thiện nhưng chịu sức ép từ chi phí vốn, cạnh tranh huy động và chi phí đầu tư cho chuyển đổi số. Nguồn thu ngoài lãi đã được thúc đẩy nhưng nhìn chung chưa ổn định vững chắc, khiến chất lượng lợi nhuận và khả năng chống chịu trước biến động chu kỳ còn hạn chế ở một bộ phận ngân hàng. Các hạn chế này làm cho NLTC của khối niêm yết tuy tăng lên nhưng chưa thật sự đồng đều và bền vững, tạo áp lực phải có giải pháp đồng bộ hơn trong giai đoạn tới.

Nguyên nhân của các hạn chế về NLTC của khối NHTMCP niêm yết xuất phát từ cả yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan. *Về khách quan*, biến động kinh tế vĩ mô và chu kỳ lãi suất làm chi phí vốn tăng, thu hẹp biên lợi nhuận và gia

tăng rủi ro tín dụng; cạnh tranh trong ngành (kể cả cạnh tranh số từ FinTech) khiến áp lực huy động và chi phí đầu tư công nghệ lớn hơn; đồng thời khuôn khổ pháp lý, giám sát ngày càng chặt (chuẩn an toàn vốn, thanh khoản, trích lập dự phòng, yêu cầu minh bạch) làm tăng yêu cầu tuân thủ và chi phí điều chỉnh. Về chủ quan, sự phân hóa về nền tảng vốn, mô hình kinh doanh và năng lực quản trị giữa các ngân hàng là nguyên nhân cốt lõi: một bộ phận ngân hàng phụ thuộc nhiều vào tín dụng và tiền gửi, chưa đa dạng hóa nguồn vốn và nguồn thu; năng lực quản trị tài sản, nguồn vốn, quản trị rủi ro (đặc biệt là quản trị thanh khoản và rủi ro tập trung) chưa đồng đều; chất lượng dữ liệu, hệ thống đo lường rủi ro và hiệu lực kiểm soát nội bộ còn hạn chế; quá trình chuyển đổi số ở nhiều nơi thiên về đầu tư hạ tầng hơn là tái cấu trúc vận hành, nên hiệu quả chưa bù được chi phí trong ngắn hạn.

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÁC NHTMCP NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO NLTC CỦA CÁC NHTMCP NIÊM YẾT ĐẾN NĂM 2030

3.1.1. Định hướng phát triển của hệ thống NHTM Việt Nam đến năm 2030

Trong bối cảnh biến động theo chu kỳ và mức độ lan truyền rủi ro ngày càng nhanh, định hướng phát triển hệ thống NHTM nhấn mạnh yêu cầu củng cố nền tảng tài chính theo hướng chống chu kỳ, tăng năng lực dự báo, cảnh báo sớm, và nâng chuẩn quản trị để giảm rủi ro tích lũy. Đồng thời, định hướng này đặt nhóm NHTMCP niêm yết vào vị thế đầu tàu về kỷ luật thị trường: minh bạch hơn, quản trị tốt hơn và phải chứng minh sức chống chịu tốt hơn trong các kịch bản bất lợi.

3.1.2. Định hướng nâng cao NLTC của các NHTMCP niêm yết

3.1.2.1. Hệ quan điểm nâng cao NLTC

Chương 3 đề xuất hệ quan điểm nâng cao NLTC theo hướng vừa bảo đảm tính hợp lý, vừa gắn với điều kiện và hàm ý thực thi, nổi bật ở yêu cầu kết hợp: giữa cạnh tranh và an toàn, giữa hiệu quả và chất lượng thu nhập, giữa tăng

trường và kỷ luật rủi ro, giữa chuyển đổi số và minh bạch, đồng thời thừa nhận tính phân hóa hệ thống (một chính sách có thể tạo nhiều hiệu ứng khác nhau giữa các nhóm ngân hàng).

Trong đó, các quan điểm cốt lõi được triển khai theo logic “NLTC là nền tảng năng lực cạnh tranh bền vững”: ngân hàng muốn cạnh tranh phải có vốn đủ mạnh, nguồn vốn ổn định và khả năng hấp thụ rủi ro; cạnh tranh không đồng nhất với tăng trưởng bằng mọi giá (tránh đua lãi suất, đua tín dụng). NLTC cũng phải gắn với hiệu quả kinh doanh và chất lượng thu nhập: lợi nhuận chất lượng cao tạo nguồn tích lũy nội sinh để tăng vốn, tăng dự phòng và đầu tư dài hạn; vì vậy trọng tâm phải chuyển sang hiệu quả đã điều chỉnh rủi ro và đa dạng hóa thu nhập ngoài lãi bền vững.

Về chuyển đổi số, quan điểm của chương coi số hóa là tái cấu trúc vận hành và quản trị dựa trên dữ liệu, còn minh bạch là điều kiện để giảm bất cân xứng thông tin và hạ chi phí vốn; số hóa hình thức có thể làm bào mòn hiệu quả và gia tăng rủi ro công nghệ nếu thiếu quản trị dữ liệu và an ninh mạng. Do đó, số hóa phải đi cùng kỷ luật quản trị và chuẩn hóa công bố thông tin theo chuẩn mực thị trường.

Quan điểm về phân hóa hệ thống nhấn mạnh: do khác biệt về quy mô, nền tảng vốn, cấu trúc khách hàng và năng lực quản trị, cần tiếp cận phân tầng với lộ trình phù hợp để đánh trúng điểm nghẽn, nhưng không đồng nghĩa ngoại lệ; phải có tiêu chí, thời hạn và giám sát chặt nhằm bảo đảm mục tiêu cuối cùng thống nhất về an toàn và minh bạch.

3.1.2.2. Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Mục tiêu tổng quát đến năm 2030 là nâng NLTC của các NHTMCP niêm yết theo hướng an toàn – bền vững – hiệu quả, bảo đảm năng lực tạo lập nguồn lực tài chính ổn định, duy trì khả năng chống chịu trước biến động vĩ mô và cú sốc thị trường, đồng thời nâng chất lượng và tính bền vững của lợi nhuận trên nền tảng quản trị hiện đại, minh bạch và chuyển đổi số thực chất.

Mục tiêu cụ thể được cụ thể hóa theo các trụ cột NLTC, tập trung vào: (i) chất lượng vốn và năng lực hấp thụ rủi ro (củng cố vốn chủ động, nâng chất

lượng vốn tự có, tăng tích lũy nội sinh gắn với chất lượng lợi nhuận); (ii) ổn định nguồn vốn (giảm phụ thuộc cạnh tranh lãi suất, tăng nền vốn chi phí hợp lý dựa trên số hóa và hệ sinh thái dịch vụ, đa dạng hóa nguồn vốn và tiếp cận vốn trung dài hạn); (iii) chất lượng tài sản và kỷ luật phân bổ vốn (tăng trưởng tín dụng dựa trên dòng tiền, giảm tập trung rủi ro, nâng hiệu lực thẩm định – giám sát – thu hồi, hạn chế nợ xấu mới và nâng năng lực xử lý tài sản kém chất lượng).

Nền tảng định hướng đến 2030 được đặt trong chủ trương nhất quán về CMCN 4.0 và chuyển đổi số ở cấp quốc gia, tạo khung chính sách để ngân hàng coi số hóa như cấu phần nội sinh của NLTC (tác động đồng thời tới nền khách hàng, nền vốn, chi phí, minh bạch và quản trị rủi ro).

3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO NLTC CỦA CÁC NHTMCP NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

3.2.1. Nhóm giải pháp về tạo lập vốn

Nhóm giải pháp này nhằm củng cố đầu vào của NLTC theo hướng vừa tăng quy mô, vừa nâng chất lượng và độ ổn định của nguồn vốn. Trọng tâm là củng cố vốn chủ sở hữu và chất lượng vốn, đa dạng hóa công cụ, kênh tăng vốn gắn với đặc thù niêm yết, ổn định huy động nền vốn chi phí thấp, quản trị chi phí vốn và rủi ro nguồn vốn, đồng thời mở rộng khả năng tiếp cận vốn trung dài hạn và thị trường vốn.

Về logic triển khai, giải pháp đặt yêu cầu các ngân hàng chủ động hoạch định vốn theo trung hạn và gắn chặt kế hoạch tăng trưởng với năng lực vốn, năng lực sinh lời và biến động chu kỳ; đồng thời sử dụng lợi nhuận chất lượng cao như nguồn tích lũy nội sinh để gia cố vốn và tăng vùng đệm. Đối với nguồn vốn huy động, trọng tâm chuyển từ cạnh tranh lãi suất sang nâng chất lượng nền vốn dựa vào số hóa, hệ sinh thái dịch vụ và tệp khách hàng ổn định, qua đó giảm biến động chi phí vốn và cải thiện sức chống chịu khi thị trường đảo chiều.

3.2.2. Nhóm giải pháp về phân bổ và sử dụng vốn

Nhóm giải pháp này nhấn mạnh kỷ luật tăng trưởng tín dụng theo khẩu vị rủi ro và hiệu quả vốn, tái cấu trúc danh mục tài sản sinh lời để giảm tập trung rủi ro, chuẩn hóa định giá rủi ro và phân bổ vốn nội bộ, quản trị đồng bộ các chỉ

tiêu sử dụng vốn theo chu kỳ và mục tiêu cân đối, đồng thời nâng hiệu quả sử dụng vốn trong hoạt động ngoài tín dụng.

Về bản chất, NLTC không phụ thuộc vào tốc độ mở rộng tài sản sinh lời một cách đơn tuyến, mà phụ thuộc quyết định vào chất lượng tăng trưởng và mức độ cân đối giữa nguồn, sử dụng vốn trong các pha thị trường khác nhau. Vì vậy, kỷ luật danh mục, ALM và định giá rủi ro phải đi trước hoặc đi cùng tăng trưởng; nếu không, tối ưu theo chu kỳ có thể làm tăng độ nhạy rủi ro và làm suy yếu NLTC khi chu kỳ đảo chiều.

3.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao an toàn tài chính

Nhóm giải pháp an toàn tài chính tập trung gia cố an toàn vốn theo hướng chống chu kỳ và kỷ luật phân phối lợi nhuận, nâng chất lượng tài sản và xử lý nợ xấu, nâng hiệu lực dự phòng và quản trị chi phí rủi ro, củng cố thanh khoản và quản trị lệch kỳ hạn bằng ALM và stress test, ổn định cơ sở tiền gửi và quản trị rủi ro lan truyền, niềm tin, đồng thời tích hợp rủi ro mới (công nghệ, vận hành, thị trường) và rủi ro thiên tai, khí hậu.

Trong đó, giải pháp gia cố an toàn vốn chống chu kỳ được coi là cốt lõi vì rủi ro thường tích lũy theo độ trễ; nếu chỉ duy trì vốn tiệm cận ngưỡng tối thiểu, ngân hàng dễ chịu áp lực suy giảm vốn khi điều kiện bất lợi xuất hiện (qua nợ xấu tăng, dự phòng tăng, thu nhập suy giảm). Do vậy, ngân hàng cần vận hành cơ chế quản trị vốn theo kịch bản và kiểm định sức chịu đựng vốn, kèm ngưỡng can thiệp và kế hoạch bổ sung vốn, đồng thời kỷ luật phân phối lợi nhuận phải nhất quán với mục tiêu an toàn vốn và dự phòng theo chu kỳ.

3.2.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động

Nhóm giải pháp hiệu quả hoạt động hướng tới nâng chất lượng lợi nhuận và hiệu quả đã điều chỉnh rủi ro, ổn định NIM bằng tối ưu cấu trúc tài sản – nguồn vốn – định giá, tăng thu nhập ngoài lãi bền vững thông qua hệ sinh thái dịch vụ, tối ưu chi phí và năng suất trên nền số hóa thực chất, và nâng minh bạch, quản trị để giảm chi phí vốn, tăng hiệu quả dài hạn.

Tư tưởng xuyên suốt là chuyển từ tối ưu lợi nhuận ngắn hạn sang nâng chất lượng lợi nhuận theo hướng ổn định, minh bạch và phù hợp mức độ rủi ro;

bởi lợi nhuận không chỉ là kết quả kinh doanh mà còn là nguồn tích lũy nội sinh để tăng vốn, tăng dự phòng và đầu tư dài hạn. Như vậy, hiệu quả hoạt động phải được hiểu là năng lực chuyển hóa tài sản, vốn và chi phí thành kết quả tài chính bền vững, với vai trò then chốt của quản trị biên lãi, đa dạng hóa thu nhập và kiểm soát chi phí.

3.2.5. Lộ trình, điều kiện đảm bảo thực thi và cơ chế theo dõi, đánh giá

Luận án cũng xác lập nhóm điều kiện bảo đảm thực thi và cơ chế theo dõi, đánh giá, gồm: lộ trình phân kỳ và ưu tiên; nguồn lực công nghệ – dữ liệu – nhân sự và quản trị thay đổi; cơ chế phối hợp nội bộ và kiểm soát nội bộ; và bộ KPI theo bốn trụ cột NLTC kèm cơ chế rà soát định kỳ có ngưỡng kích hoạt hành động sớm.

Về cơ chế đo lường, bộ KPI phải gắn với cả chỉ tiêu kết quả và chỉ tiêu dẫn dắt, tổ chức rà soát theo quý và theo năm gắn với stress test và đánh giá lại khẩu vị rủi ro; KPI theo từng trụ cột tập trung lần lượt vào chất lượng vốn – ổn định nguồn – chi phí vốn; chất lượng tăng trưởng tín dụng – tập trung rủi ro – hiệu quả vốn đã điều chỉnh rủi ro; sức chống chịu vốn – dự phòng – thanh khoản – hiệu lực stress testing; và chất lượng lợi nhuận – cơ cấu thu nhập – hiệu quả chi phí – năng suất – minh bạch, quản trị.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.3.1. Kiến nghị với chính phủ

3.3.2. Kiến nghị với các Bộ, ngành

NHNN cần tập trung vào nâng cấp giám sát rủi ro theo hướng dựa trên dữ liệu, chống chu kỳ và dựa trên mức độ hệ thống, chuyển mạnh từ giám sát tuân thủ sang giám sát dựa trên rủi ro, tăng công cụ cảnh báo sớm và stress testing cấp hệ thống, kết hợp giám sát vi mô và an toàn vĩ mô để nhận diện rủi ro tích lũy, rủi ro tập trung và rủi ro lan truyền. Đồng thời, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho chuyển đổi số và quản trị rủi ro công nghệ theo hướng vừa thúc đẩy đổi mới, vừa bảo đảm an toàn hệ thống (chuẩn hóa quản trị dữ liệu, an ninh mạng, rủi ro bên thứ ba, liên tục hoạt động; phát triển cơ chế thử nghiệm có kiểm soát).

Dưới sự điều hành của Bộ Tài chính và UBCKNN, cần đẩy nhanh tái cấu trúc và nâng chất lượng thị trường vốn theo hướng sâu, bền và kỷ luật để tạo kênh dẫn vốn trung dài hạn, giảm áp lực vốn dài hạn lên hệ thống ngân hàng; đồng thời nâng chuẩn minh bạch và chất lượng công bố thông tin theo hướng so sánh được và định giá được rủi ro, coi minh bạch là điều kiện giảm chi phí vốn của doanh nghiệp niêm yết, trong đó ngân hàng niêm yết là nhóm chịu tác động trực tiếp.

KẾT LUẬN

Nâng cao NLTC của các NHTM CP niêm yết ở Việt Nam là yêu cầu có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh hệ thống ngân hàng tiếp tục tái cơ cấu, áp dụng các chuẩn mực an toàn cao hơn, đẩy mạnh chuyển đổi số và chịu tác động ngày càng lớn từ thị trường vốn. Với mục tiêu xây dựng khung đánh giá, phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao NLTC của các NHTM CP niêm yết ở Việt Nam, luận án đã tập trung giải quyết các câu hỏi nghiên cứu đặt ra và đạt được một số kết quả chủ yếu sau đây.

Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ nhất, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về NLTC của NHTM, đồng thời xác lập khung đánh giá NLTC phù hợp với đối tượng nghiên cứu là các NHTM CP niêm yết ở Việt Nam.

Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ hai, kết quả phân tích dữ liệu của 27 NHTM CP niêm yết trong giai đoạn 2015–2024 cho thấy NLTC của nhóm ngân hàng nghiên cứu đã có sự cải thiện nhất định trên nhiều phương diện.

Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ ba, luận án đã chỉ ra các kết quả đạt được, những hạn chế chủ yếu và nguyên nhân của hạn chế trong NLTC của các NHTM CP niêm yết ở Việt Nam.

Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ tư, trên cơ sở định hướng phát triển hệ thống ngân hàng đến năm 2030 và kết quả đánh giá thực trạng, luận án đã đề xuất hệ thống giải pháp nâng cao NLTC của các NHTM CP niêm yết ở Việt Nam.

Có thể khẳng định rằng, luận án đã cơ bản đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra. Về mặt lý luận, luận án góp phần bổ sung và làm rõ hơn nội hàm NLTC của NHTM, đồng thời cụ thể hóa khung đánh giá NLTC đối với nhóm NHTM CP niêm yết trong điều kiện Việt Nam. Về mặt thực tiễn, luận án cung cấp bức

tranh tương đối toàn diện về thực trạng NLTC của các NHTM CP niêm yết trong giai đoạn 2015–2024, làm rõ các biểu hiện phân hóa tương đối giữa các nhóm ngân hàng theo quy mô VĐL, đồng thời đề xuất các giải pháp và kiến nghị có giá trị tham khảo đối với các ngân hàng và cơ quan quản lý.

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, luận án vẫn còn một số giới hạn. Phạm vi nghiên cứu tập trung vào nhóm NHTM CP niêm yết ở Việt Nam và chủ yếu dựa trên dữ liệu thứ cấp công khai từ BCTC năm đã kiểm toán, báo cáo thường niên và các tài liệu công bố chính thức của ngân hàng. Luận án cũng chưa xây dựng một chỉ số tổng hợp duy nhất để xếp hạng NLTC của từng ngân hàng, mà tiếp cận NLTC theo các nhóm tiêu chí thành phần nhằm phản ánh rõ hơn từng phương diện của NLTC. Đây có thể là hướng gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo khi mở rộng đối tượng nghiên cứu, bổ sung dữ liệu chuyên sâu hơn hoặc phát triển các thước đo tổng hợp về NLTC của ngân hàng.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA NGHIÊN CỨU SINH TRONG THỜI GIAN LÀM LUẬN ÁN

1. Phạm Thị Phương Thảo (2025), “*Nâng cao năng lực huy động vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết Việt Nam*”, Tạp chí tài chính, Kỳ 1+2, tháng 2/2025, 87-90
2. Phạm Thị Phương Thảo (2025), “*Nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết Việt Nam thông qua đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng*”, Tạp chí kinh tế và dự báo, Số 3, tháng 2/2025, 63-66
3. Phạm Thị Phương Thảo (2025), “*Nâng cao năng lực tạo lập vốn chủ sở hữu của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết*”, Tạp chí tài chính, Kỳ 1, tháng 3/2025, 113-118